

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 74/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 11 năm 2025

## **NGHỊ QUYẾT**

**Chấp thuận phương án trả nợ vay phần vốn vay lại và nguồn trả nợ để thực hiện Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn”**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BẢY (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 613/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn” sử dụng vốn vay Nhật Bản;*

*Căn cứ Quyết định số 1077/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh đề xuất Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc” sử dụng vốn vay Nhật Bản của các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang;*

*Căn cứ Thư cam kết cung cấp khoản vay của Chính phủ Nhật Bản ngày 28 tháng 4 năm 2025;*

*Tờ trình số 195/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân*

*dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận phương án trả nợ vay phần vốn vay lại để thực hiện dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Chấp thuận phương án trả nợ vay phần vốn vay lại và nguồn trả nợ để thực hiện Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn”, cụ thể như sau:

1. Phương án trả nợ vay phần vốn vay lại

- Tổng nghĩa vụ phải trả là 65.577,2 triệu đồng, tương ứng với 10% vốn vay ODA của dự án;
- Tổng thời gian vay là 30 năm, trong đó 10 năm ân hạn trả nợ gốc;
- Lãi suất vay cố định 2,3%/năm tính trên dư nợ vay lại;
- Phí thu xếp khoản vay: 0,2% tính trên giá trị khoản vay, trả 01 lần sau khi thỏa thuận vay có hiệu lực;
- Phí quản lý cho vay lại: 0,25%/năm tính trên dư nợ vay lại;
- Hình thức và tỷ giá trả nợ: Thực hiện mỗi năm hai kỳ trả nợ và tỷ giá trả nợ theo Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và tỉnh Thái Nguyên.

2. Nguồn trả nợ: Nguồn ngân sách tỉnh.

*(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III kèm theo)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật; đồng thời, chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu dự án và phương án trả nợ vay phần vốn vay lại.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

**Phụ lục I: DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ VAY PHẦN VỐN VAY LẠI THEO ĐỒNG VIỆT NAM**

**Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: Đồng

STT	Năm	Tổng mức đầu tư của dự án	Trong đó				Các khoản gốc, lãi (phí phải trả)								
			Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Dự kiến giải ngân vốn vay			Trả gốc, lãi, phí kỳ 1				Trả gốc, lãi, phí kỳ 2				
				Tổng	Cấp phát 90%	Vay lại 10%	Dư nợ vay lại	Phí thu xếp khoản vay (0,2% x giá trị khoản vay)	Số tiền trả nợ gốc kỳ 1	Phí quản lý vay lại trả Bộ TC (0,25% x dư nợ vay lại)	Trả lãi vay (2,3% x dư nợ vay lại)	Số tiền trả nợ gốc kỳ 2	Phí quản lý vay lại trả Bộ TC (0,25% x dư nợ vay lại)	Trả lãi vay (2,3% x dư nợ vay lại)	Tổng cộng kinh phí ngân sách địa phương phải trả
1	2026	237.777.777.778	60.000.000.000	177.777.777.778	160.000.000.000	17.777.777.778	17.777.777.778	1.311.544.000		22.222.222	204.444.444		22.222.222	204.444.444	1.764.877.333
2	2027	285.270.000.000	100.000.000.000	185.270.000.000	166.743.000.000	18.527.000.000	36.304.777.778			45.380.972	417.504.944		45.380.972	417.504.944	925.771.833
3	2028	215.270.000.000	30.000.000.000	185.270.000.000	166.743.000.000	18.527.000.000	54.831.777.778			68.539.722	630.565.444		68.539.722	630.565.444	1.398.210.333
4	2029	133.288.222.222	25.833.000.000	107.454.222.222	96.708.800.000	10.745.422.222	65.577.200.000			81.971.500	754.137.800		81.971.500	754.137.800	1.672.218.600
5	2030						65.577.200.000			81.971.500	754.137.800		81.971.500	754.137.800	1.672.218.600
6	2031						65.577.200.000			81.971.500	754.137.800		81.971.500	754.137.800	1.672.218.600
7	2032						65.577.200.000			81.971.500	754.137.800		81.971.500	754.137.800	1.672.218.600
8	2033						65.577.200.000			81.971.500	754.137.800		81.971.500	754.137.800	1.672.218.600
9	2034						65.577.200.000			81.971.500	754.137.800		81.971.500	754.137.800	1.672.218.600
10	2035						65.577.200.000			81.971.500	754.137.800		81.971.500	754.137.800	1.672.218.600
11	2036						65.577.200.000		1.639.430.000	81.971.500	754.137.800	1.639.430.000	79.922.213	735.284.355	4.930.175.868
12	2037						62.298.340.000		1.639.430.000	77.872.925	716.430.910	1.639.430.000	75.823.638	697.577.465	4.846.564.938
13	2038						59.019.480.000		1.639.430.000	73.774.350	678.724.020	1.639.430.000	71.725.063	659.870.575	4.762.954.008
14	2039						55.740.620.000		1.639.430.000	69.675.775	641.017.130	1.639.430.000	67.626.488	622.163.685	4.679.343.078
15	2040						52.461.760.000		1.639.430.000	65.577.200	603.310.240	1.639.430.000	63.527.913	584.456.795	4.595.732.148
16	2041						49.182.900.000		1.639.430.000	61.478.625	565.603.350	1.639.430.000	59.429.338	546.749.905	4.512.121.218
17	2042						45.904.040.000		1.639.430.000	57.380.050	527.896.460	1.639.430.000	55.330.763	509.043.015	4.428.510.288
18	2043						42.625.180.000		1.639.430.000	53.281.475	490.189.570	1.639.430.000	51.232.188	471.336.125	4.344.899.358
19	2044						39.346.320.000		1.639.430.000	49.182.900	452.482.680	1.639.430.000	47.133.613	433.629.235	4.261.288.428
20	2045						36.067.460.000		1.639.430.000	45.084.325	414.775.790	1.639.430.000	43.035.038	395.922.345	4.177.677.498
21	2046						32.788.600.000		1.639.430.000	40.985.750	377.068.900	1.639.430.000	38.936.463	358.215.455	4.094.066.568
22	2047						29.509.740.000		1.639.430.000	36.887.175	339.362.010	1.639.430.000	34.837.888	320.508.565	4.010.455.638
23	2048						26.230.880.000		1.639.430.000	32.788.600	301.655.120	1.639.430.000	30.739.313	282.801.675	3.926.844.708
24	2049						22.952.020.000		1.639.430.000	28.690.025	263.948.230	1.639.430.000	26.640.738	245.094.785	3.843.233.778
25	2050						19.673.160.000		1.639.430.000	24.591.450	226.241.340	1.639.430.000	22.542.163	207.387.895	3.759.622.848
26	2051						16.394.300.000		1.639.430.000	20.492.875	188.534.450	1.639.430.000	18.443.588	169.681.005	3.676.011.918
27	2052						13.115.440.000		1.639.430.000	16.394.300	150.827.560	1.639.430.000	14.345.013	131.974.115	3.592.400.988
28	2053						9.836.580.000		1.639.430.000	12.295.725	113.120.670	1.639.430.000	10.246.438	94.267.225	3.508.790.058
29	2054						6.557.720.000		1.639.430.000	8.197.150	75.413.780	1.639.430.000	6.147.862	56.560.335	3.425.179.128
30	2055						3.278.860.000		1.639.430.000	4.098.575	37.706.890	1.639.430.000	2.049.287	18.853.445	3.341.568.198
	<b>Tổng</b>	<b>871.606.000.000</b>	<b>215.833.000.000</b>	<b>655.772.000.000</b>	<b>590.194.800.000</b>	<b>65.577.200.000</b>		<b>1.311.544.000</b>	<b>32.788.600.000</b>	<b>1.570.644.167</b>	<b>14.449.926.333</b>	<b>32.788.600.000</b>	<b>1.529.658.417</b>	<b>14.072.857.433</b>	<b>98.511.830.350</b>

CÔNG BẢO THÁI NGUYÊN/Số 24/Ngày 20-11-2025

**Phụ lục II: DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ VAY PHẦN VỐN VAY LẠI THEO ĐỒNG YÊN NHẬT (JPY)**

**Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: JPY (1VND = 0,00591 JPY)

STT	Năm	Tổng mức đầu tư của dự án	Trong đó					Các khoản gốc, lãi (phí phải trả)							
			Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Dự kiến giải ngân vốn vay				Trả gốc, lãi, phí kỳ 1				Trả gốc, lãi, phí kỳ 2			
				Tổng	Cấp phát 90%	Vay lại 10%	Dư nợ vay lại	Phí thu xếp khoản vay (0,2% x giá trị khoản vay)	Số tiền trả nợ gốc kỳ 1	Phí quản lý vay lại trả Bộ TC (0,25% x dư nợ vay lại)	Trả lãi vay (2,3% x dư nợ vay lại)	Số tiền trả nợ gốc kỳ 2	Phí quản lý vay lại trả Bộ TC (0,25% x dư nợ vay lại)	Trả lãi vay (2,3% x dư nợ vay lại)	Tổng cộng kinh phí ngân sách địa phương phải trả
1	2026	1.405.266.667	354.600.000	1.050.666.667	945.600.000	105.066.667	105.066.667	7.751.225		131.333	1.208.267		131.333	1.208.267	10.430.425
2	2027	1.685.945.700	591.000.000	1.094.945.700	985.451.130	109.494.570	214.561.237			268.202	2.467.454		268.202	2.467.454	5.471.312
3	2028	1.272.245.700	177.300.000	1.094.945.700	985.451.130	109.494.570	324.055.807			405.070	3.726.642		405.070	3.726.642	8.263.423
4	2029	787.733.393	152.673.030	635.054.453	571.549.008	63.505.445	387.561.252			484.452	4.456.954		484.452	4.456.954	9.882.812
5	2030						387.561.252			484.452	4.456.954		484.452	4.456.954	9.882.812
6	2031						387.561.252			484.452	4.456.954		484.452	4.456.954	9.882.812
7	2032						387.561.252			484.452	4.456.954		484.452	4.456.954	9.882.812
8	2033						387.561.252			484.452	4.456.954		484.452	4.456.954	9.882.812
9	2034						387.561.252			484.452	4.456.954		484.452	4.456.954	9.882.812
10	2035						387.561.252			484.452	4.456.954		484.452	4.456.954	9.882.812
11	2036						387.561.252		9.689.031	484.452	4.456.954	9.689.031	472.340	4.345.531	29.137.339
12	2037						368.183.189		9.689.031	460.229	4.234.107	9.689.031	448.118	4.122.683	28.643.199
13	2038						348.805.127		9.689.031	436.006	4.011.259	9.689.031	423.895	3.899.835	28.149.058
14	2039						329.427.064		9.689.031	411.784	3.788.411	9.689.031	399.673	3.676.987	27.654.918
15	2040						310.049.002		9.689.031	387.561	3.565.564	9.689.031	375.450	3.454.140	27.160.777
16	2041						290.670.939		9.689.031	363.339	3.342.716	9.689.031	351.227	3.231.292	26.666.636
17	2042						271.292.876		9.689.031	339.116	3.119.868	9.689.031	327.005	3.008.444	26.172.496
18	2043						251.914.814		9.689.031	314.894	2.897.020	9.689.031	302.782	2.785.596	25.678.355
19	2044						232.536.751		9.689.031	290.671	2.674.173	9.689.031	278.560	2.562.749	25.184.215
20	2045						213.158.689		9.689.031	266.448	2.451.325	9.689.031	254.337	2.339.901	24.690.074
21	2046						193.780.626		9.689.031	242.226	2.228.477	9.689.031	230.114	2.117.053	24.195.933
22	2047						174.402.563		9.689.031	218.003	2.005.629	9.689.031	205.892	1.894.206	23.701.793
23	2048						155.024.501		9.689.031	193.781	1.782.782	9.689.031	181.669	1.671.358	23.207.652
24	2049						135.646.438		9.689.031	169.558	1.559.934	9.689.031	157.447	1.448.510	22.713.512
25	2050						116.268.376		9.689.031	145.335	1.337.086	9.689.031	133.224	1.225.662	22.219.371
26	2051						96.890.313		9.689.031	121.113	1.114.239	9.689.031	109.002	1.002.815	21.725.230
27	2052						77.512.250		9.689.031	96.890	891.391	9.689.031	84.779	779.967	21.231.090
28	2053						58.134.188		9.689.031	72.668	668.543	9.689.031	60.556	557.119	20.736.949
29	2054						38.756.125		9.689.031	48.445	445.695	9.689.031	36.334	334.272	20.242.809
30	2055						19.378.063		9.689.031	24.223	222.848	9.689.031	12.111	111.424	19.748.668
	<b>Tổng</b>	<b>5.151.191.460</b>	<b>1.275.573.030</b>	<b>3.875.612.520</b>	<b>3.488.051.268</b>	<b>387.561.252</b>		<b>7.751.225</b>	<b>193.780.626</b>	<b>9.282.507</b>	<b>85.399.065</b>	<b>193.780.626</b>	<b>9.040.281</b>	<b>83.170.587</b>	<b>582.204.917</b>

**Phụ lục III: DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ VAY PHẦN VỐN VAY LẠI THEO ĐỒNG ĐÔ LA MỸ (USD)**

**Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn**  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: USD (1USD = 24.200 VNĐ)

STT	Năm	Tổng mức đầu tư của dự án	Trong đó					Các khoản gốc, lãi (phí phải trả)							
			Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Dự kiến giải ngân vốn vay				Trả gốc, lãi, phí kỳ 1				Trả gốc, lãi, phí kỳ 2			
				Tổng	Cấp phát 90%	Vay lại 10%	Dư nợ vay lại	Phí thu xếp khoản vay (0,2% x giá trị khoản vay)	Số tiền trả nợ gốc kỳ 1	Phí quản lý vay lại trả Bộ TC (0,25% x dư nợ vay lại)	Trả lãi vay (2,3% x dư nợ vay lại)	Số tiền trả nợ gốc kỳ 2	Phí quản lý vay lại trả Bộ TC (0,25% x dư nợ vay lại)	Trả lãi vay (2,3% x dư nợ vay lại)	Tổng cộng kinh phí ngân sách địa phương phải trả
1	2026	9.825.528	2.479.339	7.346.189	6.611.570	734.619	734.619	54.196		918	8.448		918	8.448	72.929
2	2027	11.788.017	4.132.231	7.655.785	6.890.207	765.579	1.500.197			1.875	17.252		1.875	17.252	38.255
3	2028	8.895.455	1.239.669	7.655.785	6.890.207	765.579	2.265.776			2.832	26.056		2.832	26.056	57.777
4	2029	5.507.778	1.067.479	4.440.257	3.996.231	444.026	2.709.802			3.387	31.163		3.387	31.163	69.100
5	2030						2.709.802			3.387	31.163		3.387	31.163	69.100
6	2031						2.709.802			3.387	31.163		3.387	31.163	69.100
7	2032						2.709.802			3.387	31.163		3.387	31.163	69.100
8	2033						2.709.802			3.387	31.163		3.387	31.163	69.100
9	2034						2.709.802			3.387	31.163		3.387	31.163	69.100
10	2035						2.709.802			3.387	31.163		3.387	31.163	69.100
11	2036						2.709.802		67.745	3.387	31.163	67.745	3.303	30.384	203.726
12	2037						2.574.312		67.745	3.218	29.605	67.745	3.133	28.826	200.271
13	2038						2.438.821		67.745	3.049	28.046	67.745	2.964	27.267	196.816
14	2039						2.303.331		67.745	2.879	26.488	67.745	2.794	25.709	193.361
15	2040						2.167.841		67.745	2.710	24.930	67.745	2.625	24.151	189.906
16	2041						2.032.351		67.745	2.540	23.372	67.745	2.456	22.593	186.451
17	2042						1.896.861		67.745	2.371	21.814	67.745	2.286	21.035	182.996
18	2043						1.761.371		67.745	2.202	20.256	67.745	2.117	19.477	179.541
19	2044						1.625.881		67.745	2.032	18.698	67.745	1.948	17.919	176.086
20	2045						1.490.391		67.745	1.863	17.139	67.745	1.778	16.360	172.631
21	2046						1.354.901		67.745	1.694	15.581	67.745	1.609	14.802	169.176
22	2047						1.219.411		67.745	1.524	14.023	67.745	1.440	13.244	165.721
23	2048						1.083.921		67.745	1.355	12.465	67.745	1.270	11.686	162.266
24	2049						948.431		67.745	1.186	10.907	67.745	1.101	10.128	158.811
25	2050						812.940		67.745	1.016	9.349	67.745	931	8.570	155.356
26	2051						677.450		67.745	847	7.791	67.745	762	7.012	151.901
27	2052						541.960		67.745	677	6.233	67.745	593	5.453	148.446
28	2053						406.470		67.745	508	4.674	67.745	423	3.895	144.991
29	2054						270.980		67.745	339	3.116	67.745	254	2.337	141.536
30	2055						135.490		67.745	169	1.558	67.745	85	779	138.081
	<b>Tổng</b>	<b>36.016.777</b>	<b>8.918.719</b>	<b>27.098.017</b>	<b>24.388.215</b>	<b>2.709.802</b>		<b>54.196</b>	<b>1.354.901</b>	<b>64.903</b>	<b>597.104</b>	<b>1.354.901</b>	<b>63.209</b>	<b>581.523</b>	<b>4.070.737</b>